

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (công ty mẹ), Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI (công ty con) và Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (công ty con) (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk ("Công ty mẹ") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 29 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	487.500.000.000	66,60
Cổ đông khác	244.500.000.000	33,40
Cộng	732.000.000.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại : (84-0262) 3867676
Fax : (84-0262) 3865303
E-mail : dri@dakruco.com
Mã số thuế : 6001271719

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên sàn giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn, sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn quản lý; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép; khai thác đá, cát sỏi, đất sét; hoạt động môi giới nông nghiệp, tư vấn bán hàng.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	bản Tha Luông, huyện Păkxe, tỉnh Champasak, Lào	111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	59 Cao Thắng, P. Tân An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	6001605111 ngày 01 tháng 3 năm 2018	80,77%

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty mẹ trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	16 tháng 9 năm 2015
Ông Bùi Quang Ninh	Phó Chủ tịch	24 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành Viên	05 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Kim Hoa	Thành Viên	24 tháng 10 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Thanh Cần	Thành Viên	15 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Minh	Thành Viên	15 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên	15 tháng 4 năm 2017

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng ban	24 tháng 10 năm 2012
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	26 tháng 9 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	05 tháng 4 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Thanh Cần	Tổng Giám đốc	16 tháng 9 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	15 tháng 5 năm 2013

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Viết Tượng – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Hội đồng quản trị,

NGUYỄN VIỆT TƯỢNG
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 3 năm 2021



Số: 171/2021/BCKTHN-HCM.00895

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị Và Ban Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 21 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến mục 8.4 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Số dư Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 82.423.212.014 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 96.586.239.642 VND). Yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Tuy nhiên, cổ đông chiến lược của Công ty mẹ sẽ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 vẫn được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.



PHAN THỊ MỸ HUỆ

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0536-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021

TRẦN THỊ LAN

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4157-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.399.427.572	119.143.398.832
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	32.171.593.506	55.231.618.683
Tiền	111		20.171.593.506	30.231.618.683
Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.791.772.665	12.465.695.304
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	40.908.640.309	8.961.212.100
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	7.104.422.915	1.935.054.818
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	778.709.441	1.569.428.386
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		66.293.631.879	48.085.074.185
Hàng tồn kho	141	5.5	66.293.631.879	48.085.074.185
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.142.429.522	3.361.010.660
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.142.429.522	3.361.010.660
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.057.624.740.959	1.206.764.953.920
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		970.142.529.943	1.096.418.882.986
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	964.611.465.002	1.090.817.991.312
Nguyên giá	222		1.408.783.450.974	1.491.405.870.230
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(444.171.985.972)	(400.587.878.918)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	5.531.064.941	5.600.891.674
Nguyên giá	228		6.188.676.904	6.234.165.745
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(657.611.963)	(633.274.071)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		63.773.873.757	83.168.308.169
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.8	4.559.788.911	5.342.164.574
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	59.214.084.846	77.826.143.595
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		20.708.337.259	24.177.762.765
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	20.708.337.259	24.177.762.765
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.207.024.168.531	1.325.908.352.752

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		436.252.449.071	491.908.751.649
Nợ ngắn hạn	310		231.822.639.586	215.729.638.474
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.507.563.498	2.647.472.655
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	2.388.038.329	1.415.856.634
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	7.656.315.791	7.028.723.899
Phải trả người lao động	314	5.14	29.397.314.529	29.554.962.861
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.245.216.502	894.737.801
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	885.630.770	939.584.690
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	178.655.181.840	165.271.333.524
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.18	8.087.378.327	7.976.966.410
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		204.429.809.485	276.179.113.175
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	204.429.809.485	276.179.113.175
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		770.771.719.460	833.999.601.103
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	770.771.719.460	833.999.601.103
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		732.000.000.000	732.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732.000.000.000	732.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	5.19	(15.363.018.605)	37.862.803.327
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.19	25.703.057.182	19.309.582.592
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.19	23.343.264.836	39.942.099.068
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(933.918.920)	1.530.884.517
LNST chưa phân phối năm nay	421b		24.277.183.756	38.411.214.551
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.088.416.047	4.885.116.116
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.207.024.168.531	1.325.908.352.752



ĐỖ THỊ NINH
Người lập biểu



LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng




NGUYỄN VIẾT TƯỜNG
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	441.400.781.535	539.263.432.375
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	441.400.781.535	539.263.432.375
Giá vốn hàng bán	11	6.2	315.120.944.299	382.156.213.948
Lợi nhuận gộp	20		126.279.837.236	157.107.218.427
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.348.195.651	5.956.405.667
Chi phí tài chính	22	6.4	45.205.496.854	52.187.410.290
Trong đó: chi phí lãi vay	23		28.403.944.913	32.429.676.793
Phản lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	30.866.836.896	34.166.225.886
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	20.017.056.903	23.930.787.502
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		34.538.642.234	52.779.200.416
Thu nhập khác	31	6.7	780.163.265	3.650.351.947
Chi phí khác	32	6.8	1.325.300.149	1.423.265.093
Lợi nhuận khác	40		(545.136.884)	2.227.086.854
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.993.505.350	55.006.287.270
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.716.321.594	13.997.913.886
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.277.183.756	41.008.373.384
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.100.395.491	40.814.430.939
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		176.788.265	193.942.445
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	329	505



ĐỖ THỊ NINH
Người lập biểu



LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT TƯỢNG
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	33.993.505.350	55.006.287.270
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	74.624.320.876	72.357.260.735
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.080.635.290	1.478.596.077
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.366.920.048)	(1.844.513.764)
Chi phí lãi vay	06	28.403.944.913	32.429.676.793
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	139.735.486.381	159.427.307.111
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(10.259.311.188)	10.023.575.059
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(17.426.182.031)	31.152.987.935
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(11.631.690.244)	(18.253.344.590)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	3.469.425.506	1.681.867.865
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.412.480.572)	(32.400.020.803)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.474.748.874)	(8.084.044.220)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.413.724.713)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.947.355.882)	(1.649.304.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.639.418.382	141.899.023.640
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.668.421.900)	(28.884.938.853)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.635.669.048	2.205.381.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.032.752.852)	(26.679.557.842)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	251.893.070.561	276.982.455.756
Tiền trả nợ gốc vay	34	(292.658.269.852)	(348.018.711.010)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.195.872.560)	(36.525.673.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(69.961.071.851)	(107.561.929.154)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	55.231.618.683	47.574.082.039
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.294.381.144	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	32.171.593.506	55.231.618.683

**ĐỖ THỊ NINH**
Người lập biểu**LÊ THANH CƯỜNG**
Kế toán trưởng**NGUYỄN VIỆT TƯỢNG**
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Công ty mẹ) là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn (gồm công ty mẹ và công ty con) kinh doanh trong lĩnh vực trồng cây công nghiệp – chế biến.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su, điều và chuối để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con là:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	Bản Tha Luông, huyện Păkxe, tỉnh Chămpasăk, Lào	100%	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	80,77%	80,77%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC. Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.6. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2019: 0,3958 LAK/VND

31/12/2020: 0,4292 LAK/VND

4.7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08 năm
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Giấy chứng nhận ISO

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.12. Các khoản nợ phải trả và Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Công ty mẹ Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	682.693.513	136.422.731
Tiền gửi ngân hàng	19.488.899.993	30.095.195.952
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	12.000.000.000	25.000.000.000
	32.171.593.506	55.231.618.683

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	399.868.620	466.687.990
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương	73.848.534	272.451.200
R1 International	21.372.718.645	3.062.879.063
Centrotrade Deutschland GMBH	-	1.239.126.739
Sintex Chemical Corp.	3.712.434.575	-
Ukko Corporation	10.451.663.860	3.753.316.224
NC Group Pte. Ltd	4.574.627.108	-
Các khách hàng khác	323.478.967	166.750.884
	40.908.640.309	8.961.212.100

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	6.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác		
Công ty xây dựng cầu đường Champasak	316.396.125	91.273.229
Công ty vận chuyển hàng hóa quốc tế PK	201.152.670	-
SAVONGSY Contruction Co., Ltd.	187.804.054	-
Công ty Tâm Thành Phát	-	1.404.690.000
Các nhà cung cấp khác	399.070.066	439.091.589
	7.104.422.915	1.935.054.818

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	104.405.000	-	373.154.000	-
Tạm ứng của nhân viên	636.639.440	-	1.057.708.018	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	37.665.001	-	138.566.368	-
	778.709.441	-	1.569.428.386	-

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.294.208.161	-	14.140.151.459	-
Công cụ, dụng cụ	12.000.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.145.411.267	-	9.213.809.565	-
Thành phẩm	39.842.012.451	-	24.731.113.161	-
	66.293.631.879	-	48.085.074.185	-

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/01/2020	202.654.728.541	80.192.965.675	37.856.787.467	248.806.743	1.170.452.581.804	1.491.405.870.230
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.047.167.029	89.946.459	-	-	20.188.856.002	32.325.969.490
Phân loại lại	-	51.833.646	(27.027.027)	27.027.027	(51.833.646)	-
Chênh lệch tỷ giá (*)	(17.095.905.751)	(6.240.552.315)	(512.097.750)	(16.151.121)	(91.083.681.809)	(114.948.388.746)
Tại ngày 31/12/2020	197.605.989.819	74.094.193.465	37.317.662.690	259.682.649	1.099.505.922.351	1.408.783.450.974
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/01/2020	98.464.060.242	48.411.849.980	26.359.682.796	213.235.678	227.139.050.222	400.587.878.918
Khấu hao trong năm	9.707.713.913	8.145.480.126	2.941.991.545	20.259.868	53.754.969.786	74.570.415.238
Phân loại lại	-	51.833.646	(20.270.261)	20.270.261	(51.833.646)	-
Chênh lệch tỷ giá (*)	(7.543.173.947)	(3.767.371.364)	(1.985.396.966)	(14.587.068)	(17.675.778.839)	(30.986.308.184)
Tại ngày 31/12/2020	100.628.600.208	52.841.792.388	27.296.007.114	239.178.739	263.166.407.523	444.171.985.972
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2020	104.190.668.299	31.781.115.695	11.497.104.671	35.571.065	943.313.531.582	1.090.817.991.312
Tại ngày 31/12/2020	96.977.389.611	21.252.401.077	10.021.655.576	20.503.910	836.339.514.828	964.611.465.002

Trong đó, Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 31/12/2020	34.189.632.466	9.105.374.677	14.072.655.339	120.688.559	-	57.488.351.041
---------------------	----------------	---------------	----------------	-------------	---	----------------

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 1.115.223.229.203 VND và 798.693.999.485 VND đã được thể chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Việt Lào và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào.

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy chứng nhận ISO VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	5.649.620.520	584.545.225	6.234.165.745
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	(45.488.841)	(45.488.841)
Tại ngày 31/12/2020	5.649.620.520	539.056.384	6.188.676.904
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	253.319.675	379.954.396	633.274.071
Khấu hao trong năm	-	53.905.638	53.905.638
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	(29.567.746)	(29.567.746)
Tại ngày 31/12/2020	253.319.675	404.292.288	657.611.963
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	5.396.300.845	204.590.829	5.600.891.674
Tại ngày 31/12/2020	5.396.300.845	134.764.096	5.531.064.941

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

Giá trị đầu tư vườn chuối phân bổ cho 5 vụ thu hoạch, sau vụ thu hoạch đầu tiên.

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí đầu tư vườn chuối 2018	2.074.226.818	2.074.226.818	2.763.849.173	2.763.849.173
Chi phí đầu tư vườn chuối 2019	620.601.226	620.601.226	2.578.315.401	2.578.315.401
Chi phí đầu tư vườn chuối 2020	1.864.960.867	1.864.960.867	-	-
	4.559.788.911	4.559.788.911	5.342.164.574	5.342.164.574

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí đầu tư vườn sầu riêng	7.496.357.678	3.765.451.315
Công trình nhà làm việc DRI	-	241.543.042
Vườn cây cao su	51.487.976.073	73.704.882.439
Công trình khác	229.751.095	114.266.799
	59.214.084.846	77.826.143.595

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ dụng cụ của Trụ sở Công ty	528.085.437	27.155.802
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	2.627.508.844	3.052.652.663
Văn phòng Công ty tại Lào	243.327.994	2.188.773.306
Nông trường 1	2.240.871.158	3.430.185.654
Nông trường 2	3.816.584.851	1.782.935.702
Nông trường 3	8.416.291.726	9.446.926.937
Nông trường 4	2.243.736.470	2.750.781.216
Xí nghiệp chế biến mủ	591.930.779	1.498.351.485
	20.708.337.259	24.177.762.765

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương	-	198.602.666
Công ty TNHH XD và TM Tâm Thành Phát	758.755.045	-
Công ty Mah Sing Plastic Industries SDN.BHD	-	605.428.120
Xăng dầu Petrovietnam oil Lao Co.Ltd	589.524.697	1.025.932.287
Hộ kinh doanh Việt Trung	320.500.061	-
Công ty TNHH cơ điện máy Trường An	127.296.000	-
Công ty TNHH SX TM DV 999	213.000.000	-
Hộ kinh doanh Cẩm Châu- Hậu Giang	260.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	238.487.695	817.509.582
	2.507.563.498	2.647.472.655

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước của khách hàng khác		
Premium Commodities SDN BHD	2.187.325.758	588.607.253
Công ty TNHH Tươi Mới	200.712.571	827.249.381
	2.388.038.329	1.415.856.634

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2020
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND		Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	42.426.181	-	195.026.165	(203.014.410)	-	34.437.936
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	11.995.617.711	(11.995.617.711)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	335.910.637	(335.910.637)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.940.722.220	-	9.772.062.272	(8.474.748.874)	(334.463.919)	6.903.571.699
Thuế thu nhập cá nhân	946.609.462	-	5.773.865.970	(5.940.187.966)	(65.916.574)	714.370.892
Tiền thuê đất	-	-	1.277.174.932	(1.277.174.932)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm			31/12/2020
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	42.426.181		195.026.165	(203.014.410)	-	34.437.936
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	11.995.617.711	(11.995.617.711)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	335.910.637	(335.910.637)	-	-
Các loại thuế khác	98.966.036	-	40.451.725	(128.087.279)	(7.395.218)	3.935.264
	7.028.723.899	-	29.390.109.412	(28.354.741.809)	(407.775.711)	7.656.315.791

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

Thuế giá trị gia tăng

- Công ty mẹ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.
- Công ty con chưa đăng ký, kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Toàn bộ thuế thuế giá trị gia tăng đầu vào được ghi nhận hết vào giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chi phí phát sinh trong kỳ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
- Đối với Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk, theo Biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 11 năm 2004 về Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh nam Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp sau 02 năm cạo mủ, sau đó phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Các loại cây công nghiệp khác phải nộp thuế theo quy định kể từ ngày có sản phẩm.

Tiền thuê đất

Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk phải nộp tiền thuê đất với giá là 6USD/ha/năm. Công ty con được miễn tiền thuê đất trong 07 năm đầu phát triển dự án kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với các bộ phận có liên quan của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

5.14. Phải trả người lao động

Là tiền lương tháng 12 còn phải trả cho người lao động

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân		
Trích trước chi phí triển khai dự án ở các Nông trường	1.910.368.127	812.330.874
Chi phí lãi vay phải trả	23.871.268	32.406.927
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	196.986.893	
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	113.990.214	50.000.000
	2.245.216.502	894.737.801

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.16. Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân</i>		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	155.773.084	262.562.832
Phải trả hộ tiền lãi vay vốn chỉ thun	64.842.198	64.842.198
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	398.038.315	313.910.875
Các khoản thiết kế xây dựng cơ bản	162.278.986	175.973.070
Chi phí sơ chế chuỗi	-	74.294.580
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	104.698.187	48.001.135
	885.630.770	939.584.690

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>				
- Ngân hàng Việt Lào (i)	18.797.207.686	18.797.207.686	26.802.308.063	26.802.308.063
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào (ii)	89.582.042.044	89.582.042.044	87.256.133.265	87.256.133.265
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk	1.100.000.000	1.100.000.000	8.710.138.612	8.710.138.612
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (iii)	7.048.751.271	7.048.751.271	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	62.127.180.839	62.127.180.839	42.502.753.584	42.502.753.584
	178.655.181.840	178.655.181.840	165.271.333.524	165.271.333.524

- (i) Ngày 30/07/2019 Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số 45/HĐ-LVB/2019, hạn mức tín dụng 40.000.000.000 LAK để bổ sung vốn lưu động, thay thế cho hợp đồng số 37/HĐTD.LVB.CPS ngày 22/05/2018. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo mức lãi suất áp dụng của LaoVietBank trong từng thời kỳ, thể hiện trong bản kê rút vốn từng lần cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009 và một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018. Cụ thể như sau:

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

Phụ lục 01.50: 113ha

Phụ lục 02.50: 372ha

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015

(Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009).

- (ii) Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk ký kết hợp đồng vay với hạn mức 50 tỷ LAK tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 54/2019/HĐTD-HM/CPS ngày 07 tháng 10 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 6% /năm (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn vay 8 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).
- (iii) Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố Giấy tờ có giá/thẻ tiết kiệm, kiêm biên bản định giá ngày 15/10/2020, hạn mức tín dụng: 3.300.000.000 VND, thời hạn vay: 9 tháng, lãi suất vay: 9%/năm. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động, tài sản thế chấp: sổ tiết kiệm 5 tỷ đồng thuộc sở hữu của Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	Vay ngắn hạn VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	122.768.579.940	42.502.753.584	165.271.333.524
Số tiền vay phát sinh	251.893.070.561	-	251.893.070.561
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	62.127.180.839	62.127.180.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.435.904.129	769.429.345	4.205.333.474
Số tiền vay đã trả	(252.693.617.142)	(39.964.652.710)	(292.658.269.852)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(8.875.936.486)	(3.307.530.220)	(12.183.466.706)
Tại ngày 31/12/2020	116.528.001.002	62.127.180.838	178.655.181.840

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn với các bên liên quan				
Vay dài hạn ngân hàng				
- Ngân hàng Việt Lào (i)	6.041.035.506	6.041.035.506	9.401.145.076	9.401.145.076
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào (ii)	198.388.773.979	198.388.773.979	266.777.968.099	266.777.968.099
	204.429.809.485	204.429.809.485	276.179.113.175	276.179.113.175

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- (i) Ngày 30/7/2019 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 46/HĐ-LVB/2019, hạn mức tín dụng 729.186 USD với mục đích xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su Daklaoruco. Thời gian rút vốn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian cho vay 5 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ là 5 năm. Lãi suất kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm đối với kỳ đầu tiên, sáu các kỳ tiếp theo áp dụng bằng lãi suất thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tại điều 9 của hợp đồng 46/HĐ-LVB/2019. Ngoài ra, một số khoản thế chấp bổ sung như sau:

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

Phụ lục 01.50: 113ha

Phụ lục 02.50: 372ha

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015

(Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009).

- (ii) Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để "trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH Cao su Đắklăk tại các tỉnh Nam Lào", thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào:

VND

Tại ngày 01/01/2020	276.179.113.175
Lỗi chênh lệch tỷ giá	11.869.914.383
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(62.127.180.839)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(21.492.037.234)
Tại ngày 31/12/2020	204.429.809.485

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.17.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số 01/01/2020	7.976.966.410	4.839.281.433
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	3.841.121.454	4.854.564.072
Tăng khác	-	-
Chi quỹ	(3.013.436.962)	(1.649.304.717)
Chênh lệch tỷ giá	(717.272.575)	(67.574.378)
Số dư 31/12/2020	8.087.378.327	7.976.966.410

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	732.000.000.000	70.553.983.575	12.027.736.484	50.267.294.697	864.849.014.756
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài	-	(32.691.180.248)	-	-	(32.691.180.248)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	41.008.373.384	41.008.373.384
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	7.281.846.108	(12.136.410.180)	(4.854.564.072)
Chia cổ tức	-	-	-	(36.600.000.000)	(36.600.000.000)
Nộp truy thu thuế	-	-	-	(2.597.158.833)	(2.597.158.833)
Tại ngày 31/12/2019	732.000.000.000	37.862.803.327	19.309.582.592	39.942.099.068	829.114.484.987
Tại ngày 01/01/2020	732.000.000.000	37.862.803.327	19.309.582.592	39.942.099.068	829.114.484.987
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài	-	(53.225.821.932)	(427.503.024)	-	(53.653.324.956)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	24.277.183.756	24.277.183.756
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	6.820.977.614	(10.662.099.068)	(3.841.121.454)
Chia cổ tức	-	-	-	(29.280.000.000)	(29.280.000.000)
Lương của Hội đồng quản trị không chuyên trách	-	-	-	(933.918.920)	(933.918.920)
Tại ngày 31/12/2020	732.000.000.000	(15.363.018.605)	25.703.057.182	23.343.264.836	765.683.303.413

5.19.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

Cổ đông	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	487.500.000.000	66,60	487.500.000.000	66,60
Các cổ đông khác	244.500.000.000	33,40	244.500.000.000	33,40
	732.000.000.000	100,00	732.000.000.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 07/NQ-CT ngày 29 tháng 5 năm 2020 như sau:

	VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 6.820.977.613
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 3.841.121.454
• Chi cổ tức (tỷ lệ 5%)	: 29.280.000.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su	441.400.781.535	539.263.432.375
	441.400.781.535	539.263.432.375

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	315.120.944.299	382.156.213.948
	315.120.944.299	382.156.213.948

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.100.517.600	1.576.813.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.402.448	528.355.011
Cổ tức, lợi nhuận được chia	256.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.981.275.603	3.851.237.656
	4.348.195.651	5.956.405.667

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	28.403.944.913	32.429.676.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	11.766.277.908	17.448.429.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.080.635.290	1.478.596.077
Chi phí tài chính khác	954.638.743	830.708.244
	45.205.496.854	52.187.410.290

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí cho nhân viên	2.538.176.545	2.554.442.500
Chi phí vật liệu, bao bì	4.076.378.606	5.950.340.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	734.374.842	933.421.270
Chi phí đóng pallet	3.349.408.022	3.039.193.600
Chi phí vận chuyển	17.723.728.233	18.341.913.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.064.536	256.628.827
Các chi phí khác	2.313.706.112	3.090.285.726
	30.866.836.896	34.166.225.886

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí cho nhân viên	10.864.767.616	10.748.912.718
Chi phí vật liệu quản lý	464.936.125	690.099.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.006.759.442	1.456.849.953
Thuế, phí và lệ phí	16.721.712	35.009.934
Chi phí mua bảo hiểm tài sản vườn cây	3.860.413.010	4.697.163.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.388.790.502	1.538.370.145
Các chi phí khác	2.414.668.496	4.764.381.777
	20.017.056.903	23.930.787.502

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	678.372.916
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết luận thanh tra thuế	-	998.720.368
Tiền bồi thường	37.232.000	111.469.551
Thu nhập từ bán mủ đất	6.989.748	1.141.776.953
Thu nhập khác từ chăm sóc vườn cây	684.818.040	424.261.809
Thu nhập từ bán cây giống	42.000.751	277.702.800
Thu nhập khác	9.122.726	18.047.550
	780.163.265	3.650.351.947

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.8. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thuế bị phạt, bị truy thu	78.052.528	670.279.624
Tiền phạt vi phạm hành chính	478.632.579	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	-
Chi phí khác từ chăm sóc vườn cây	657.187.800	331.989.472
Chi phí bán cây giống	102.279.873	204.362.400
Chi phí khác	9.147.369	216.633.597
	1.325.300.149	1.423.265.093

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.978.567.720	80.160.068.994
Chi phí nhân công	177.643.281.705	206.914.671.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.624.320.876	72.357.260.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.323.853.601	31.568.534.277
Chi phí khác	15.925.844.917	15.107.443.783
	383.495.868.819	406.107.979.013

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	24.100.395.491	40.814.430.939
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(3.841.121.454)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	24.100.395.491	36.973.309.485
Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)(*)	73.200.000	73.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	329	505

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	73.200.000	73.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	73.200.000	73.200.000

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Tiền thu từ đi vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	251.893.070.561	276.982.455.756
	251.893.070.561	276.982.455.756

7.2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	292.658.269.852	348.018.711.010
	292.658.269.852	348.018.711.010

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Tập đoàn với bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Bán cây giống	42.000.751	277.702.800
Thu nhập từ chăm sóc vườn cây	684.818.040	424.261.809

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Phải thu tiền chăm sóc vườn cây	399.868.620	466.687.990
Trả trước tiền hàng	6.000.000.000	-
Cộng nợ phải thu	6.399.868.620	466.687.990

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan năm 2020 là 1.584.399.381 VND (năm 2019 là: 1.872.565.281 VND).

8.2. Công cụ tài chính

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản. Tỷ giá hối đoái giữa đồng LAK và VND ít biến động.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	178.655.181.840	204.429.809.485	383.084.991.325
Phải trả người bán	2.507.563.498	-	2.507.563.498
Chi phí phải trả	2.245.216.502	-	2.245.216.502
Phải trả khác	834.595.570	-	834.595.570
	184.242.557.410	204.429.809.485	388.672.366.895
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	165.271.333.524	276.179.113.175	441.450.446.699
Phải trả người bán	2.647.472.655	-	2.647.472.655
Chi phí phải trả	894.737.801	-	894.737.801
Phải trả khác	677.021.858	-	677.021.858
	169.490.565.838	276.179.113.175	445.669.679.013

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố tài sản cố định hữu hình và tài sản đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.6 và 5.8).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.171.593.506	55.231.618.683	32.171.593.506	55.231.618.683
Các khoản đầu tư	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	40.908.640.309	8.961.212.100	40.908.640.309	8.961.212.100
Các khoản phải thu khác	142.070.001	511.720.368	142.070.001	511.720.368
	76.222.303.816	67.704.551.151	76.222.303.816	67.704.551.151
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	383.084.991.325	441.450.446.699	383.084.991.325	441.450.446.699
Phải trả người bán	2.507.563.498	2.647.472.655	2.507.563.498	2.647.472.655
Chi phí phải trả	2.245.216.502	894.737.801	2.245.216.502	894.737.801
Phải trả khác	834.595.570	677.021.858	834.595.570	677.021.858
	388.672.366.895	445.669.679.013	388.672.366.895	445.669.679.013

8.3. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là trồng cây cao su, chế biến mủ cao su và trong một khu vực địa lý là tỉnh Champasak và tỉnh Salavan của Lào.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tình hình tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 82.423.212.014 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 96.586.239.642 VND). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc cổ đông chiến lược tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được. Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng các cổ đông chiến lược sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

8.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**ĐỖ THỊ NINH**

Người lập

**LÊ THANH CƯỜNG**

Kế toán trưởng


NGUYỄN VIẾT TƯỜNG

Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 03 năm 2021